

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẢI ĐĂNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẢI ĐĂNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAI DANG DEVELOPMENT AND INVESTMENT TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110312989

**3. Ngày thành lập:** 06/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Ninh Sơn, Thị Trấn Chúc Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0946594203

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);<br>Bán buôn xe có động cơ khác;<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                        | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác.<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                          | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                 | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                     | 4542     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                   | 4543 |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa.<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm đấu giá)                                                                                                                                              | 4610 |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                        | 4634 |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                                                                                               | 4649 |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(Loại trừ kinh doanh phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị. Kinh doanh xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai)                                                                              | 4651 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                     | 4659 |
| 25. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.<br>Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác. Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan: khí dầu mỏ, khí butan, propan đã hóa lỏng | 4661 |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                            | 4669 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                 | 8220 |
| 30. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 31. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                             | 8292 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh(trừ đầu giá)                                                                                                              | 8299 |
| 33. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                 | 8551 |
| 34. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                   | 8552 |
| 35. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị. -Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính | 8559 |
| 36. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                       | 8560 |
| 37. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                               | 9000 |
| 38. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                     | 9511 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                    | 9512 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                  | 9521 |
| 41. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                           | 9522 |
| 42. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                         | 9523 |
| 43. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                         | 9524 |
| 44. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                             | 9529 |
| 45. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                                                                                   | 9700 |
| 46. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |
| 47. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                           | 6202 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                               | 6209 |
| 49. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                            | 6311 |
| 50. | Cổng thông tin<br>(không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                           | 6312 |
| 51. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                              | 6399 |
| 52. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                    | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 53. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820        |
| 54. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7020        |
| 55. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế, giám sát hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình;- Thiết kế, giám sát công tác hoàn thiện công trình xây dựng như trát, ốp lát, sơn, lắp đặt cửa, nội thất và các công việc tương tự khác không ảnh hưởng đến kết cấu chịu lực của công trình;- Các hoạt động xây dựng đối với công trình cấp IV; công viên cây xanh; đường cáp truyền dẫn tín hiệu viễn thông<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng.Quản lý chi phí đầu tư xây dựng | 7110        |
| 56. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7211        |
| 57. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7212        |
| 58. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7213        |
| 59. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7214        |
| 60. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7221        |
| 61. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7222        |
| 62. | Quảng cáo<br>(Loại trừ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310        |
| 63. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320        |
| 64. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410        |
| 65. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7420        |
| 66. | Cho thuê xe có động cơ<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710        |
| 67. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690(Chính) |
| 68. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4711        |
| 69. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4719        |
| 70. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4721        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 71. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 72. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4723 |
| 73. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4724 |
| 74. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4730 |
| 75. | In ấn<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1811 |
| 76. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1812 |
| 77. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4774 |
| 78. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4781 |
| 79. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4782 |
| 80. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4783 |
| 81. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác hoặc tại chợ; | 4784 |
| 82. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4785 |
| 83. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ;<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                | 4789 |
| 84. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 85. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4799 |
| 86. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                                                                                                                                          | 4931 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 87.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                             | 4932 |
| 88.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 89.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 90.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5221 |
| 91.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Loại trừ hoạt động Hoa tiêu)                                                                                                                                                                                                                                       | 5222 |
| 92.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 93.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5225 |
| 94.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Logistics Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>(Trừ vận tải hàng hóa hàng không)                                                                                                                                                                             | 5229 |
| 95.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 96.  | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5590 |
| 97.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 98.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                         | 5621 |
| 99.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5629 |
| 100. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 101. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7721 |
| 102. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7722 |
| 103. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7729 |
| 104. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 105. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7820 |
| 106. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |

|      |                                                                                                                |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 107. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh lữ hành nội địa<br>Kinh doanh lữ hành quốc tế                 | 7912 |
| 108. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                            | 7990 |
| 109. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                          | 8121 |
| 110. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                              | 8129 |
| 111. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                          | 8130 |
| 112. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                          | 8211 |
| 113. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu | 8219 |
| 114. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                         | 3311 |
| 115. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                     | 3312 |
| 116. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                         | 3313 |
| 117. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                         | 3314 |
| 118. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                      | 3315 |
| 119. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                        | 3320 |
| 120. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                              | 3600 |
| 121. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                  | 3700 |
| 122. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                 | 3811 |
| 123. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                       | 3812 |
| 124. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                       | 3821 |
| 125. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                             | 3822 |
| 126. | Tái chế phế liệu                                                                                               | 3830 |
| 127. | Xây dựng nhà để ở                                                                                              | 4101 |
| 128. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                        | 4102 |
| 129. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                  | 4211 |
| 130. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                   | 4212 |
| 131. | Xây dựng công trình điện                                                                                       | 4221 |
| 132. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                            | 4222 |
| 133. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                              | 4229 |
| 134. | Xây dựng công trình thủy                                                                                       | 4291 |
| 135. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                | 4292 |
| 136. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                          | 4293 |
| 137. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                     | 4299 |
| 138. | Phá dỡ<br>(không bao gồm hoạt động dò, nổ mìn)                                                                 | 4311 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 139. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                  | 4312 |
| 140. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 141. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4741 |
| 142. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                              | 4742 |
| 143. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng: - Vải;- Len, sợi;- Nguyên liệu chính để làm chăn, thảm thêu hoặc đồ thêu;- Hàng dệt khác;- Đồ kim chỉ: Kim, chỉ khâu... | 4751 |
| 144. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4752 |
| 145. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4753 |
| 146. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4759 |
| 147. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4761 |
| 148. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4762 |
| 149. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                             | 4763 |
| 150. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                               | 4764 |
| 151. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4771 |
| 152. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế)                                                                                                                            | 4772 |
| 153. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu; Trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao: tem và tiền kim khí)                                                               | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.800.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRINH ANH TẠC

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 24/12/1974 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038074000505

Ngày cấp: 28/04/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 2 Phố Nguyễn Tạo, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 2 Phố Nguyễn Tạo, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRINH ANH TẠC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/12/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038074000505

Ngày cấp: 28/04/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 2 Phố Nguyễn Tạo, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 2 Phố Nguyễn Tạo, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội